

BÁO CÁO

**Kết quả phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.**

ỦY BAN DÂN TỘC

VĂN BẢN ĐẾN

Số: 1333

Ngày: 04/3/2021

Chuyển đến:

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 1625/UBNDT-CSĐT ngày 23/11/2020 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu báo cáo kết quả xác định các xã khu vực III, II, I, các thôn (ấp) đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Kết quả xác định xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số.

1. Xã thuộc vùng dân tộc thiểu số.

Toàn tỉnh có 03 xã, cụ thể:

- Xã Láng Lớn và xã Đá Bạc huyện Châu Đức.
- Xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ.

2. Thôn (ấp) thuộc vùng dân tộc thiểu số.

Toàn tỉnh có 29 thôn (ấp) thuộc vùng dân tộc thiểu số, cụ thể:

a) Huyện Châu Đức: 10 thôn (ấp), cụ thể như sau:

- Thị trấn Ngãi Giao: 03 ấp gồm Ấp Hoàng Giao; Ấp Kim Giao; Ấp Vinh Thanh.

- Xã Suối Rao: 01 thôn (Thôn 1).
- Xã Sơn Bình: 01 thôn (Thôn Sơn Thành).
- Xã Bình Trung: 01 thôn (Thôn 1).
- Xã Bình Giã: 01 ấp (Ấp Kim Bình).
- Xã Bàu Chinh: 01 thôn (Thôn Tân Châu).
- Xã Kim Long: 01 thôn (Thôn Hoa Long).
- Xã Xà Bang: 01 ấp (Ấp Liên Đức).

b) Huyện Xuyên Mộc: 14 thôn (ấp), cụ thể:

- Xã Hòa Hiệp: 02 ấp gồm ấp Phú Tài và ấp Phú Lộc.
- Xã Tân Lâm: 04 ấp gồm ấp Suối Lê, ấp Bàu Sỏi, ấp Bàu Hàm, ấp Bàu Ngứa.
- Xã Xuyên Mộc: 02 ấp gồm ấp Nhân Hòa và ấp Nhân Trí.

- Xã Bông Trang: 01 ấp (ấp Trang Trí)
- Xã Bàu Lâm: 01 ấp (ấp 1)
- Xã Phước Tân: 01 ấp (ấp Tân Rú).
- Xã Bình Châu: 02 ấp gồm Ấp Khu 1 và ấp Thèo nèo.
- Xã Hòa Bình: 01 ấp (ấp 5).

c) Huyện Đất Đỏ: 01 ấp, cụ thể:

- Xã Long Tân: 01 ấp (ấp Tân Thuận).

d) Thị xã Phú Mỹ: 04 thôn (ấp), cụ thể:

- Phường Hắc Dịch: 02 Khu phố gồm Khu phố 1 và Khu phố Nông trường.
- Xã Châu Pha: 02 ấp gồm Ấp Tân Ro và Ấp Tân Châu.

II. Kết quả phân định xã, thôn theo trình độ phát triển.

1. Xác định xã khu vực III, khu vực II và khu vực I.

- Khu vực III: Tỉnh **không có** xã thuộc khu vực III;
- Khu vực II: Tỉnh **không có** xã thuộc khu vực II;
- Khu vực I: Tỉnh có **03** xã thuộc khu vực I, cụ thể:
 - + Xã Láng Lớn và xã Đá Bạc huyện Châu Đức.
 - + Xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ.

2. Xác định thôn (ấp) đặc biệt khó khăn

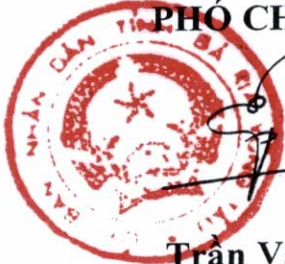
Toàn tỉnh **không có** thôn (ấp) đặc biệt khó khăn.

Trên đây là kết quả phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Ban Dân tộc;
- UBND các huyện: Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ,
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- CVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX5

(2-)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH ✓

Trần Văn Tuấn

**DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Báo cáo số: **21** /BC-UBND ngày **19** / **02**/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Biểu số 01



TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Thuộc Khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ %	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	7=6/5 x100	8	9=8/5 x100	10	11=10/8 x100	12	13	14	15	16	17
I	Huyện Châu Đức	16	113	38,725	2,339	6.040	85	0.219	12	0.031						
1	Xã Đá Bạc		8	2,125	333	15.67	13	0.61	6	0.28					I	
2	Xã Láng Lớn		6	1,732	292	16.86	6	0.35	1	0.058					I	NTM
II	Thị xã Phú Mỹ	10	56	43,222	1,382	3.2	946	2.19	54	5.71						
1	Xã Sông Xoài		6	1,659	590	35.56	71	5.93	23	32.39					I	NTM

DANH SÁCH CÁC THÔN (ẤP) VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ
(Kèm theo văn bản số **21** /BC-UBND ngày **19** tháng **02** năm 2021 của UBND tỉnh BRVT)

Biểu số 2

TT	TÊN HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5	6	$7 = \frac{6}{5} \times 100$	8	$9 = \frac{8}{5} \times 100$	10	$11 = \frac{10}{5} \times 100$	12
I	Huyện Châu Đức	16	113								
1	TT. Ngãi Giao		12	3,942	326	8.27	13	0.33	1	0.025	
	Ấp Hoàng Giao			250	115	46	2	0.80	1	0.4	
	Ấp Kim Giao			373	84	22.52	0	0.00	0	0	
	Ấp Vinh Thanh			168	115	68.45	0	0.00	0	0	
2	Xã Suối Rao		4	1,010	118	11.68	0	0.00	0	0.00	
	Thôn 1			296	50	16.89	0	0.00	0	0.00	
3	Xã Sơn Bình		7	2,066	126	6.10	13	0.629	0	0.00	
	Thôn Sơn Thành			126	90	71.43	0	0.00	0	0.00	
4	Xã Bình Trung		6	1,865	87	4.66	0	0.00	0	0.00	
	Thôn 1			252	86	34.13	0	0.00	0	0.00	
5	Xã Bình Giã		7	2,199	63	2.86	0	0.00	0	0.00	
	Kim Bình			151	34	22.52	0	0.00	0	0.00	

TT	TÊN HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5	6	$7 = \frac{6}{5} \times 100$	8	$9 = \frac{8}{5} \times 100$	10	$11 = \frac{10}{5} \times 100$	12
6	Xã Bàu Chinh		7	1,981	192	9.69	6	0.303	1	0.050	
	Thôn Tân Châu			285	129	45.26	2	0.70	1	0.351	
7	Xã Kim Long		9	3,376	251	7.43	4	0.118	2	0.059	
	Thôn Hoa Long			155	152	98.06	2	1.29	2	1.290	
8	Xã Xà Bang		9	2,948	189	6.41	0	0.00	0	0.00	
	Ấp Liên Đức			281	120	42.70	0	0.00	0	0.00	
II	Huyện Xuyên Mộc	13	100								
1	Xã Hòa Hiệp		11	5,913	514	8.69	56	0.95	6	10.71	
	Ấp Phú Tài			369	139	37.67	4	1.08	3	75	
	Ấp Phú Lộc			523	160	30.59	5	0.96	0	0.00	
2	Xã Tân Lâm		6	1,909	275	14.41	20	1.05	5	25	
	Ấp Suối Lê			316	80	25.31	0	0	0	0	
	Ấp Bàu Sỏi			256	39	15.23	4	1.56	1	25	
	Ấp Bàu Hàm			223	49	21.97	2	0.89	0	0	
	Ấp Bàu Ngứa			261	68	26.05	4	1.53	3	75	
3	Xã Xuyên Mộc		9	3,356	263	7.83	45	1.34	12	26.66	
	Ấp Nhân Hòa			353	76	21.53	6	1.69	3	50.00	
	Ấp Nhân Trí			447	76	17	6	1.34	5	83.33	



TT	TÊN HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5	6	$7=6/5 \times 100$	8	$9=8/5 \times 100$	10	$11=10/5 \times 100$	12
4	Xã Bông Trang		5	1,191	94	7.89	25	2.09	6	24	
	Ấp Trang Trí			293	55	18.77%	3	1.02%			
5	Xã Bàu Lâm		7	2,772	185	6.67	31	1.12	2	6.45	
	Ấp 1			545	108	19.82	3	0.55	1	33.33333	
6	Xã Phước Tân		9	4,042	170	4.20	36	0.89	4	11.11	
	Ấp Tân Rú			179	33	18.44	1	0.55	1	0.55	
7	Xã Bình Châu		15	5,974	189	3.16	40	0.67	1	2.50	
	Ấp Khu 1			506	77	15.22	2	0.4	1	50	
	Ấp Thèo Nèo			360	55	15.28	4	0.63	0	0	
8	Xã Hòa Bình		8	3,190	133	4.16	14	0.43	0	0	
	Ấp 5			429	84	19.58	2	0.46	0	0	
III	Thị xã Phú Mỹ	10	66								
1	Phường Hắc Dịch		9	4,294	246	5.73	126	2.93	12	9.52	
	Khu phố 1			514	167	32.49	22	4.28	10	45.45	
	KP Nông Trường			341	56	16.42	0		0		
2	Xã Châu Pha		13	4,162	251	6.03	92	2.21	6	6.52	
	Tân Ro			345	76	22,0	10	2.9	3	30,0	
	Tân Châu			342	52	15.2	3	0.88	1	33.33	
IV	Huyện Đất Đỏ	8	40								

TT	TÊN HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5	6	$7 = \frac{6}{5} \times 100$	8	$9 = \frac{8}{5} \times 100$	10	$11 = \frac{10}{5} \times 100$	12
1	Xã Long Tân		3	1,767	125	7.07	10	0.57	3	0.17	
	Ấp Tân Thuận			362	125	34.53	4	1.10	3	0.83	

